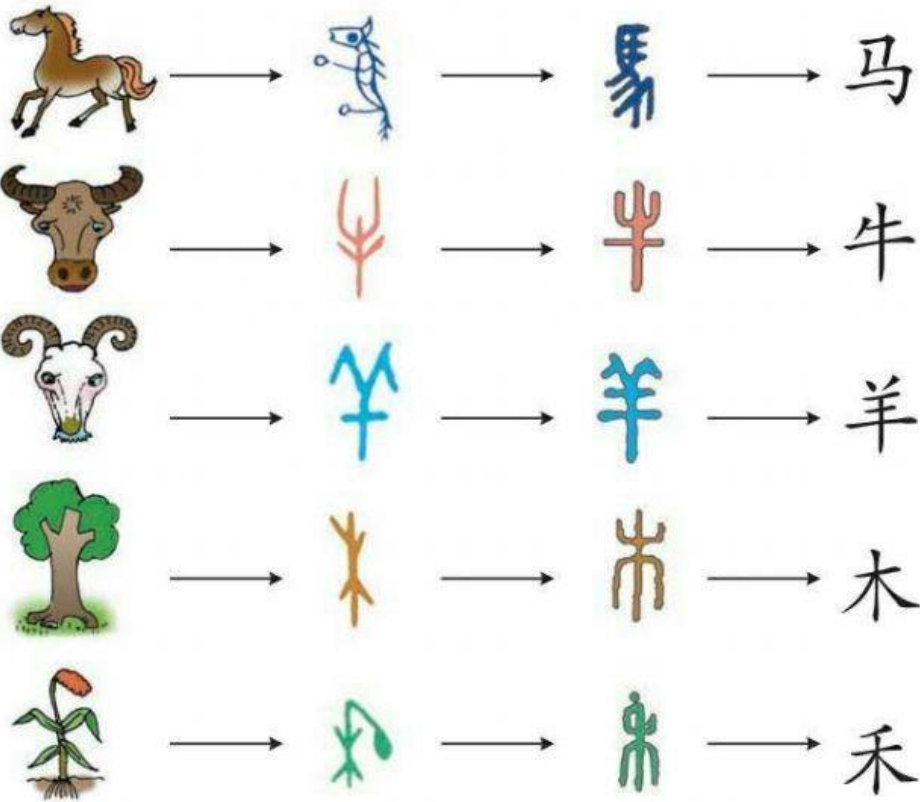


(二)



shān shàng shù mù lǜ
山 上 树 木 绿，
tián lǐ hé miáo zhuàng
田 里 禾 苗 壮。

mǎ chī cǎo niú chī cǎo yáng yě chī cǎo
马 吃 草，牛 吃 草，羊 也 吃 草。

mù tián lǐ hé miáo mǎ cǎo niú yáng yě
木 田 里 禾 苗 马 草 牛 羊 也

